

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.676.239.721.418	1.329.267.818.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	67.465.885.628	61.669.955.917
111	▪ Tiền		52.353.749.070	26.455.471.057
112	▪ Các khoản tương đương tiền		15.112.136.558	35.214.484.860
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		622.357.223.149	424.310.140.937
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	622.357.223.149	424.310.140.937
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		473.998.075.938	377.644.894.455
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	421.038.625.677	356.618.350.657
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	30.652.616.613	4.392.950.637
136	▪ Phải thu ngắn hạn khác	7	23.345.113.540	17.671.873.053
137	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.038.279.892)	(1.038.279.892)
140	IV. Hàng tồn kho	8	507.139.530.452	463.321.745.386
141	▪ Hàng tồn kho		507.834.260.198	464.110.815.065
149	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(694.729.746)	(789.069.679)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.279.006.251	2.321.082.300
151	▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.624.725.953	1.871.661.144
152	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		2.020.761.270	-
153	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	633.519.028	449.421.156
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		147.814.136.415	153.757.106.037
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.841.884.786	6.097.072.786
216	▪ Phải thu dài hạn khác	7	5.841.884.786	6.097.072.786
220	II. Tài sản cố định		80.642.569.739	73.421.184.573
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	10	75.350.746.932	68.527.330.622
222	- Nguyên giá		145.485.812.974	130.612.082.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.135.066.042)	(62.084.752.045)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	11	5.291.822.807	4.893.853.951
228	- Nguyên giá		7.250.450.274	6.842.550.474
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.958.627.467)	(1.948.696.523)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		61.329.681.890	74.238.848.678
261	▪ Chi phí trả trước dài hạn	9	61.329.681.890	74.238.848.678
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.824.053.857.833	1.483.024.925.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		609.535.891.242	394.076.975.433
310	I. Nợ ngắn hạn		604.242.203.157	388.001.404.237
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	245.441.916.057	229.305.796.146
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		740.307.154	634.003.355
313	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	13	28.034.243.603	16.691.113.869
314	▪ Phải trả người lao động		68.196.626	95.961.169
315	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	14	22.300.494.194	46.037.527.835
319	▪ Phải trả ngắn hạn khác		6.587.469.990	5.602.960.798
320	▪ Vay ngắn hạn	15	268.902.903.308	56.089.832.532
322	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		32.166.672.225	33.544.208.533
330	II. Nợ dài hạn		5.293.688.085	6.075.571.196
341	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23.3	3.756.469.335	4.522.086.196
342	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		1.537.218.750	1.553.485.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.214.517.966.591	1.088.947.949.599
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.214.517.966.591	1.088.947.949.599
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.1	246.799.000.000	246.799.000.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	16.1	30.551.150.000	30.551.150.000
415	▪ Cổ phiếu quỹ	16.1	(476.173.125)	(476.173.125)
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái		87.440.741	-
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	16.1	101.010.534.807	101.010.534.807
421	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.1	760.122.740.380	642.307.059.648
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		642.207.059.648	446.211.634.181
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		117.915.680.732	196.095.425.467
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17	76.423.273.788	68.756.378.269
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.824.053.857.833	1.483.024.925.032

Vũ Minh Đức
Người lập

Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng

Hua The Duc
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	18.1	745.975.347.283	641.434.497.386	1.360.975.812.771	1.172.108.829.208
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(2.543.999.806)	(876.273.438)	(3.427.658.998)	(3.830.294.988)
10	3. Doanh thu thuần	18.1	743.431.347.477	640.558.223.948	1.357.548.153.773	1.168.278.534.220
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(601.175.604.648)	(519.699.111.365)	(1.097.146.274.148)	(946.031.308.622)
20	5. Lợi nhuận gộp		142.255.742.829	120.859.112.583	260.401.879.625	222.247.225.598
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	11.178.222.799	5.939.541.623	19.528.742.202	13.145.294.991
22	7. Chi phí tài chính	19	(3.514.861.228)	(857.432.905)	(5.109.365.181)	(1.860.351.109)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		(2.299.620.728)	(656.678.336)	(3.226.525.362)	(1.157.482.233)
25	8. Chi phí bán hàng	20,22	(24.135.180.921)	(20.365.681.869)	(46.536.419.483)	(36.887.321.124)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20,22	(37.520.754.478)	(31.091.285.641)	(69.009.179.885)	(59.046.871.223)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		88.263.169.001	74.484.253.791	159.275.657.278	137.597.977.133
31	11. Thu nhập khác	21	11.523.639.864	519.052.435	11.524.844.021	774.738.167
32	12. Chi phí khác	21	(11.621.981.530)	(43.243.798)	(11.781.803.753)	(139.450.971)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	13. Lợi nhuận khác		(98.341.666)	475.808.637	(256.959.732)	635.287.196
50	14. Lợi nhuận thuần trước thuế		88.164.827.335	74.960.062.428	159.018.697.546	138.233.264.329
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1;23.2	(18.082.921.580)	(15.289.486.190)	(32.446.738.156)	(28.323.973.181)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.3	758.160.232	518.828.393	765.616.861	518.828.393
60	17. Lợi nhuận sau thuế		70.840.065.987	60.189.404.631	127.337.576.251	110.428.119.541
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		64.505.584.224	55.727.127.255	117.808.905.361	103.425.763.984
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.334.481.763	4.462.277.376	9.528.670.890	7.002.355.557
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.5			4.781	4.198
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.5			4.781	4.198


 Vũ Minh Đức
 Người lập

Ngày 20 tháng 07 năm 2018


 Nguyễn Thị Ánh Ngọc
 Kế toán trưởng


 Hua The Đức
 Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		159.018.697.546	138.233.264.329
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ		7.458.977.565	7.735.833.194
03	▪ Các khoản dự phòng		(94.339.933)	-
04	▪ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	19	17.339.442	-
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.538.281.395)	(11.274.511.809)
06	▪ Chi phí lãi vay	19	3.226.525.362	1.157.482.233
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.088.918.587	135.852.067.947
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(93.310.615.890)	(172.507.062.451)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(43.723.445.133)	(116.043.662.275)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(16.368.723.448)	43.699.718.189
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		745.521.154	(2.250.155.016)
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(2.643.049.233)	(994.336.902)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(19.029.714.676)	(18.410.583.836)
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(848.000.000)	(712.006.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(24.089.108.639)	(131.366.020.344)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(15.946.285.875)	(5.442.931.243)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		11.419.090.909	481.818.182
23	▪ Tiền chi các khoản đầu tư ngắn hạn		(194.134.561.663)	-
24	▪ Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư ngắn hạn		-	8.100.000.000
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		17.401.283.462	12.995.177.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181.260.473.167)	16.134.064.180

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	▪ Tiền mua lại cổ phiếu công ty đã phát hành		(1.755.000.000)	-
33	▪ Tiền thu từ đi vay		417.650.580.345	136.566.131.520
34	▪ Tiền chi trả nợ gốc vay		(204.837.509.569)	(118.875.272.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		211.058.070.776	17.690.859.020
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.708.488.970	(97.541.097.144)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	61.669.955.917	164.286.177.410
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		87.440.741	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	67.465.885.628	66.745.080.266


Vũ Minh Đức
Người lập


Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng


Hua The Duc
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103006366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, bánh kẹo, công nghiệp dệt, sơn và mỹ phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty cũng có các Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 340 (31 tháng 12 năm 2017: 319).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con, như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng

Công ty Cổ phần Sản xuất Hương liệu Éch Vàng ("GF") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0302536319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 2 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của GF tọa lạc tại số 31 Đường số 8, Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Khu phố Bình Đáng, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm của GF là sản xuất hương liệu và tinh dầu tự nhiên cho ngành công nghiệp thực phẩm và giải khát; và chiết xuất tinh chất phục vụ việc sản xuất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty nắm giữ 51,6% vốn chủ sở hữu trong GF.

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu

Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313428499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015. Trụ sở đăng ký của AIC tọa lạc tại Phòng số 4 tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty nắm giữ 99,84% vốn chủ sở hữu trong AIC.

Asia Chemcial Corporation (ACC) Pte.Ltd. ("ACC Pte")

Asia Chemcial Corporation (ACC) Pte.Ltd. ("ACC Pte") là một công ty cổ phần được thành lập tại Singapore theo giấy phép thành lập (UEN) số 201736070K do Cơ quan Đăng ký Kinh Doanh (ACRA) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. Trụ sở đăng ký của ACC Pte tọa lạc tại 138 Cecil Street #08-03 Cecil Court Singapore (069538). Hoạt động chính của ACC Pte là kinh doanh bán buôn chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung) (46900) và hoạt động tư vấn Doanh nghiệp và Quản lý (70201).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu trong ACC Pte.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý II năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 - 56 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Tiền mặt	1.548.052.934	1.851.725.815
Tiền gửi ngân hàng	50.805.696.136	24.603.745.242
Các khoản tương đương tiền (*)	15.112.136.558	35.214.484.860
Tổng cộng	67.465.885.628	61.669.955.917

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,8%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Phải thu từ các công ty khác	396.514.102.693	350.779.347.903
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>	125.992.731.841	110.742.198.720
<i>Các khách hàng khác</i>	270.521.370.852	240.037.149.183
Phải thu từ các bên liên quan [Thuyết minh 24]	24.524.522.984	5.839.002.754
Tổng cộng	421.038.625.677	356.618.350.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.038.279.892)	(1.038.279.892)
GIÁ TRỊ THUẦN	420.000.345.785	355.580.070.765

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Trả trước cho các công ty khác	24.671.366.613	4.392.950.637
<i>H.A. Research Co., Ltd</i>	-	1.191.675.227
<i>Golden Frog Flavor - Fragrance</i>	1.764.801.601	645.117.049
<i>Suzhou Wanshen Flour Products Co., Ltd</i>	4.491.260.400	-
<i>Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng số 5</i>	5.240.400.000	-
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu</i>	8.310.280.000	-
<i>Các công ty khác</i>	4.864.624.612	2.556.158.361
Trả trước cho bên liên quan [Thuyết minh 24]	5.981.250.000	-
Tổng cộng	30.652.616.613	4.392.950.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.941.483.243	9.184.862.085
Tạm ứng cho nhân viên	5.260.487.323	4.695.071.592
Ký quỹ ngắn hạn	9.057.343.570	3.704.822.969
Phải thu ngắn hạn khác	85.799.404	87.116.407
Tổng cộng	23.345.113.540	17.671.873.053
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	5.836.884.786	6.097.072.786
Phải thu ngắn hạn khác	5.000.000	-
Tổng cộng	5.841.884.786	6.097.072.786

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Hàng mua đang đi đường	150.236.390.863	148.855.667.806
Nguyên liệu, vật liệu	11.802.881.850	14.865.174.906
Thành phẩm	14.403.794.606	13.148.658.189
Hàng hóa	331.391.192.879	287.241.314.164
Tổng cộng	507.834.260.198	464.110.815.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(694.729.746)	(789.069.679)
Giá trị thuần	507.139.530.452	463.321.745.386

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Số đầu năm	789.069.679	1.171.324.561
Dự phòng trích lập trong năm	-	552.861.931
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm	(94.339.933)	(935.116.813)
Số cuối năm	694.729.746	789.069.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	496.891.570	191.688.639
Chi phí thuê văn phòng	294.364.500	81.900.000
Chi phí bảo hiểm	46.035.000	-
Chi phí khác	1.787.434.883	1.598.072.505
Cộng	<u>2.624.725.953</u>	<u>1.871.661.144</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	57.186.879.169	69.757.042.965
Công cụ dụng cụ	268.278.676	167.305.561
Thiết bị và chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	2.597.023.021	3.005.750.337
Chi phí khác	1.277.501.024	1.308.749.815
Cộng	<u>61.329.681.890</u>	<u>74.238.848.678</u>

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.856.003.189	35.984.637.288	43.809.125.273	6.962.316.917	130.612.082.667
Mua trong năm	1.376.745.274	6.781.830.928	1.348.110.909	5.439.680.468	14.946.367.579
Thanh lý tài sản	-	-	(39.909.090)	-	(39.909.090)
Tặng/(Giảm) khác	(54.000.000)	21.271.818	-	-	(32.728.182)
Số dư cuối năm	<u>45.178.748.463</u>	<u>42.787.740.034</u>	<u>45.117.327.092</u>	<u>12.401.997.385</u>	<u>145.485.812.974</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	459.792.916	3.487.529.353	8.270.658.791	950.369.283	13.168.350.343
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	12.681.236.822	20.529.096.287	24.949.560.622	3.924.858.314	62.084.752.045
Khấu hao	2.054.399.659	2.268.656.565	2.914.112.633	841.414.072	8.078.582.929
Thanh lý tài sản	-	-	(28.268.932)	-	(28.268.932)
Khác	(7.714.274)	7.714.258	16	-	-
Số dư cuối năm	<u>14.727.922.207</u>	<u>22.805.467.110</u>	<u>27.835.404.339</u>	<u>4.766.272.386</u>	<u>70.135.066.042</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.174.766.367	15.455.541.001	18.859.564.651	3.037.458.603	68.527.330.622
Tại ngày cuối năm	<u>30.450.826.256</u>	<u>19.982.272.924</u>	<u>17.281.922.753</u>	<u>7.635.724.999</u>	<u>75.350.746.932</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty dùng nhà xưởng, vật kiến trúc với giá trị còn lại là 4.973.524.716 VND để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.467.720.000	4.374.830.474	6.842.550.474
Mua trong năm	-	407.899.800	407.899.800
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>2.467.720.000</u>	<u>4.782.730.274</u>	<u>7.250.450.274</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	682.979.674	1.265.716.849	1.948.696.523
Khấu hao	248.226.096	(238.295.152)	9.930.944
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>931.205.770</u>	<u>1.027.421.697</u>	<u>1.958.627.467</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.784.740.326	3.109.113.625	4.893.853.951
Tại ngày cuối năm	<u>1.536.514.230</u>	<u>3.755.308.577</u>	<u>5.291.822.807</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã dùng quyền sử dụng đất có giá trị 570.000.000 đồng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Phải trả các công ty khác	225.519.008.907	209.161.864.446
<i>Trong đó:</i>		
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	42.470.921.358	41.289.631.930
<i>CP Kelco</i>	22.073.749.090	26.988.027.290
<i>Open Country Dairy Limited</i>	34.293.676.007	5.557.540.120
<i>Các công ty khác</i>	126.680.662.452	135.326.665.106
Phải trả các bên liên quan [Thuyết minh 24]	19.922.907.150	20.143.931.700
Tổng cộng	<u>245.441.916.057</u>	<u>229.305.796.146</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

					VND
	Ngày 31/12/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá (*)	Ngày 30/06/2018
Phải nộp					
Thuế GTGT	2.985.749.158	18.758.020.262	(19.745.999.659)	-	1.997.769.761
Thuế TNDN	10.252.430.278	32.446.738.156	(19.029.714.676)	715.203	23.670.168.961
Thuế thu nhập cá nhân	3.452.934.433	16.167.457.756	(17.254.087.308)	-	2.366.304.881
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.765.322	(2.765.322)	-	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Khác	-	407.899.800	(407.899.800)	-	-
Tổng cộng	16.691.113.869	67.794.881.296	(56.452.466.765)	715.203	28.034.243.603
Phải thu					
Thuế nhập khẩu	(449.421.156)	36.627.822.165	(36.811.920.037)	-	(633.519.028)

Chênh lệch tỷ giá (*): phát sinh do sự khác nhau giữa các tỷ giá áp dụng để quy đổi báo cáo của Asia Chemical Corporation (ACC) PTE.LTD như sau:

+ số phát sinh tăng, giảm bằng tỷ giá trung bình Quý II/2018 (22.762 VND/USD); và
+ số dư cuối năm bằng tỷ giá cuối Quý II/2018 (22.940 VND/USD).

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Lương mềm và lương tháng 13	12.379.366.264	43.104.461.457
Chi phí lãi vay	716.476.487	133.000.358
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	6.800.377.714	1.838.802.670
Khác	2.404.273.729	961.263.350
Tổng cộng	22.300.494.194	46.037.527.835

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

15. VAY NGẮN HẠN

Chi tiết tăng giảm các khoản vay ngắn hạn:

	Ngày 31/12/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30/06/2018
Vay ngân hàng	56.089.832.532	417.650.580.345	(204.837.509.569)	268.902.903.308
Tổng cộng	56.089.832.532	417.650.580.345	(204.837.509.569)	268.902.903.308

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30/06/2018 VND	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	174.880.371.197	Từ ngày 02 tháng 04 năm 2018 đến ngày 26 tháng 09 năm 2018	4,0%->4,2%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1262, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, Thành phố Cần Thơ ;Quyền sử dụng đất và tài sản và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 35, Lô K4B, Ấp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh ;Hàng hóa trong kho trị giá 135.000.000.000 VND ; phải thu khách hàng trị giá 135.000.000.000 VND.
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	94.022.532.111	Từ ngày 02 tháng 04 năm 2018 đến ngày 29 tháng 09 năm 2018	4,05%->4,3%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1263, Khu dân cư 8B, Khu Đô thị mới Nam Sông Cần Thơ, Huyện Cái Răng, thành phố Cần Thơ; Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND; Các khoản phải thu khách hàng trị giá 125.000.000.000 VND.
Tổng cộng	268.902.903.308			

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Chi tiết vốn cổ phần

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	446.211.634.181	824.096.145.863
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	103.425.763.984	103.425.763.984
Chi phí khấu hao của tài sản được đánh giá lại	-	-	-	-	-	2.421.226.462	2.421.226.462
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>246.799.000.000</u>	<u>30.551.150.000</u>	<u>(476.173.125)</u>	<u>101.010.534.807</u>	<u>-</u>	<u>552.058.624.627</u>	<u>929.943.136.309</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	246.799.000.000	30.551.150.000	(476.173.125)	101.010.534.807	-	642.307.059.648	1.020.191.571.330
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	117.808.905.361	117.808.905.361
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	-	87.440.741	-	87.440.741
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	106.775.371	106.775.371
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>246.799.000.000</u>	<u>30.551.150.000</u>	<u>(476.173.125)</u>	<u>101.010.534.807</u>	<u>87.440.741</u>	<u>760.122.740.380</u>	<u>1.138.094.692.803</u>

Chênh lệch tỷ giá (*): phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của ACC PTE từ USD sang VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn cổ phần đã góp	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG	184.552.340.000	18.455.234	74,78	1.000.000	100	0,00
Mekong Dolphin Pte. Ltd	32.273.000.000	3.227.300	13,08	32.273.000.000	3.227.300	13,08
Cổ đông khác	29.973.660.000	2.997.366	12,14	214.525.000.000	21.452.500	86,92
TỔNG CỘNG	246.799.000.000	24.679.900	100	246.799.000.000	24.679.900	100

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	246.799.000.000	246.799.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	246.799.000.000	246.799.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 31/12/2017
Cổ phiếu đã được duyệt	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.679.900	24.679.900
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do Nhóm Công ty nắm giữ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	(40.100)	(40.100)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.639.800	24.639.800

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.808.905.361	103.425.763.984
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi		-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	117.808.905.361	103.425.763.984
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	24.639.800	24.639.800
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	4.781	4.198

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

17. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	GF	AIC	ACC PTE	VND Total
Số đầu năm	66.827.781.780	1.928.596.489	-	68.756.378.269
Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	9.493.746.672	34.924.218	-	9.528.670.890
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	(1.861.775.371)	-	(1.861.775.371)
Số cuối năm	76.321.528.452	101.745.336	-	76.423.273.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Doanh thu gộp	1.360.975.812.771	1.172.108.829.208
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>1.254.348.560.515</i>	<i>1.095.628.335.518</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>106.627.252.256</i>	<i>76.480.493.690</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(3.427.658.998)	(3.830.294.988)
Doanh thu thuần	<u>1.357.548.153.773</u>	<u>1.168.278.534.220</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>1.295.617.253.588</i>	<i>1.134.867.575.580</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan [Thuyết minh 24]</i>	<i>61.930.900.185</i>	<i>33.410.958.640</i>

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Lãi tiền gửi	18.498.540.236	10.792.693.627
Lãi tiền cho vay bên liên quan [Thuyết minh 24]	42.871.233	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	987.330.733	2.352.601.364
Tổng cộng	<u>19.528.742.202</u>	<u>13.145.294.991</u>

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Chi phí lãi vay	3.226.525.362	1.157.482.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.865.500.377	702.868.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.339.442	-
Tổng cộng	<u>5.109.365.181</u>	<u>1.860.351.109</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Chi phí bán hàng	46.536.419.483	36.887.321.124
Chi phí lương	14.694.434.890	10.079.987.400
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	19.373.933.223	16.494.148.637
Chi phí vận chuyển	6.059.971.301	5.966.037.174
Chi phí khác	6.408.080.069	4.347.147.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.009.179.885	59.046.871.223
Chi phí lương	36.927.451.656	32.294.198.237
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.027.872.391	5.198.942.492
Chi phí thuê	5.363.715.104	4.617.364.808
Chi phí khác	21.690.140.734	16.936.365.686
Tổng cộng	115.545.599.368	95.934.192.347

21. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Thu nhập khác	11.524.844.021	774.738.167
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	481.818.182
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	11.410.000.000	-
Khác	114.844.021	292.919.985
Chi phí khác	11.781.803.753	139.450.971
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	2.549.249	-
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	11.410.580.825	-
Phạt thuế	105.180.431	-
Khác	263.493.248	139.450.971
Lợi nhuận khác thuần	(256.959.732)	635.287.196

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.755.086.754	44.412.279.258
Chi phí mua hàng hóa	1.036.612.636.489	895.494.128.538
Chi phí lương	46.501.817.877	47.594.818.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.458.977.565	7.735.833.194
Khác	49.363.354.831	46.728.441.342
Tổng cộng	1.212.691.873.516	1.041.965.500.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% áp dụng cho các Công ty tại Việt Nam và 17% cho ACC PTE thành lập tại Singapore

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	32.446.738.156	28.323.973.181
Tổng cộng	<u>32.446.738.156</u>	<u>28.323.973.181</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017
Lợi nhuận trước thuế	159.018.697.546	138.233.264.329
<i>Thuế suất là 20% áp dụng cho các Công ty tại Việt Nam và 17% cho ACC PTE thành lập tại Singapore</i>	31.760.867.360	27.646.652.866
Khấu hao và hao mòn tăng lên từ hợp nhất kinh doanh	133.542.236	218.517.685
Khấu hao và hao mòn từ giao dịch mua bán tài sản nội bộ	14.913.258	39.768.688
Loại trừ nghiệp vụ giao dịch nội bộ	(453.022.425)	-
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả, dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.121.237)	(3.900.000)
Thu nhập chịu thuế được trừ tại Singapore	(151.325.026)	-
Chi phí không được trừ	1.153.883.990	422.933.942
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	<u>32.446.738.156</u>	<u>28.323.973.181</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.252.430.278	11.111.914.943
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(19.029.714.676)	(18.410.583.836)
Chênh lệch tỷ giá (*)	715.203	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>23.670.168.961</u>	<u>21.025.304.288</u>

Chênh lệch tỷ giá (*): phát sinh do sự khác nhau giữa các tỷ giá áp dụng để quy đổi báo cáo của Asia Chemical Corporation (ACC) PTE.LTD như sau:

+ số phát sinh tăng, giảm bằng tỷ giá trung bình Quý II/2018 (22.762 VND/USD); và
+ số dư cuối năm bằng tỷ giá cuối Quý II/2018 (22.940 VND/USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.2 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23.3 Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		VND
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	307.443.750	300.697.000	6.746.750	(3.900.000)	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(4.952.335.712)	(4.952.335.712)	-	495.233.571	
Lợi nhuận chưa thực hiện	35.963.449	21.050.191	14.913.258	27.494.822	
Chi phí trích trước	815.752.688	52.927.849	762.824.839	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.706.490	55.574.476	(18.867.986)	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(3.756.469.335)	(4.522.086.196)			
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			765.616.861	518.828.393	

Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	101.930.229.500	90.696.324.000
		Bán hàng hóa	39.755.311.185	33.410.958.640
Công ty Cổ phần Chế biến dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.152.596.000	-
		Bán hàng hóa	415.389.000	-
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	13.540.466.200	-
		Bán hàng hóa	21.760.200.000	-
		Chuyển tiền cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	-
		Nhận lãi cho vay ngắn hạn	42.871.233	-
		Bán tài sản	11.410.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 31/12/2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hóa	7.950.451.484	5.839.002.754
Công ty Cổ phần Chế biến dừa Á Châu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	305.886.500	-
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	16.268.185.000	-
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	5.981.250.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hóa	16.987.312.650	20.143.931.700
Công ty Cổ phần Chế biến dừa Á Châu	Bên liên quan	Mua hàng hóa	69.000.000	-
Công ty Cổ phần APIS	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.866.594.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2017</i>
Lương và lương mềm (*)	<u>8.545.281.000</u>	<u>5.097.860.000</u>

(*) Số liệu năm 2017 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30/06/2018</i>	<i>Ngày 31/12/2017</i>
Trong vòng 01 năm	6.167.229.180	8.467.279.495
Trên 01 năm đến 05 năm	3.037.931.760	7.928.860.200
Tổng cộng	<u>9.205.160.940</u>	<u>16.396.139.695</u>

26. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

27. ĐIỀU CHỈNH VÀ PHÂN LOẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại cho mục đích so sánh như sau:

	<i>Số liệu đã trình bày trước đây</i>	<i>Điều chỉnh</i>	VND <i>Số liệu sau trình bày lại</i>
Nợ ngắn hạn			
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	45.031.227.021	1.006.300.814	46.037.527.835
▪ Phải trả ngắn hạn khác	6.609.261.612	(1.006.300.814)	5.602.960.798



Vũ Minh Đức
Người lập



Nguyễn Thị Ánh Ngọc
Kế toán trưởng



Hua The Duc
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 07 năm 2018